

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
 Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		44.947.680.600	69.299.539.325
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46.021.036.698)	(80.421.963.630)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(339.385.338)	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.412.741.436)	(11.122.424.305)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.090.984.847)	(788.808.344)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.765.753.828	1.857.315.113
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		674.768.981	1.068.506.769

Hưng Yên, ngày 20 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

Bùi Kim Yên

Tổng Giám đốc



Bùi Hoàng Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 6 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh sơn các loại;
- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị	5 – 7 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 7 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5 năm
- TSCĐ hữu hình khác	5 – 6 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà không thể thu thập được giá trị thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng tồn thắt cho các khoản đầu tư tài chính và các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
 Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	22.578.962	758.467.040
- Tiền gửi ngân hàng	652.190.019	1.007.286.788
Cộng	674.768.981	1.765.753.828

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		1.320.000.000		1.200.000.000
+ Công ty Cổ phần Viễn Thông Thăng Long (*)	1.100.000	1.320.000.000	1.000.000	1.200.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác		9.110.200.000		17.535.000.000
+ Công ty CP Công trình giao thông 118 - Momota		-		1.255.000.000
+ Công ty CP Alphanam Xây dựng		10.000.000		5.820.000.000
+ Công ty CP Động Lực (**)		9.100.200.000		10.460.000.000
Cộng		10.430.200.000		18.735.000.000

(*) Trong kỳ, Công ty mua 100.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Viễn Thông Thăng Long với giá mua 120.000.000 đồng.

(**) Là khoản cho Công ty Cổ phần Động lực vay với lãi suất là 6,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
 Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khác	17.469.475.479	16.551.985.476
+ Công ty Cổ phần Alpha Nam Sài Gòn	455.852.882	814.076.172
+ Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	49.796.402	76.878.914
+ Công ty Liên doanh Fuji - Alpha	15.540.216.265	15.540.216.265
+ Công ty CP Công trình giao thông 118 - Momota	-	79.204.166
+ Công ty CP Dịch vụ và Thương Mại Đông Á	1.300.000.000	-
+ Các khoản khác	123.609.930	41.609.959
Cộng	17.469.475.479	16.551.985.476

04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	19.707.644.439	20.574.652.604
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.857.427.159	4.434.641.866
- Thành phẩm	18.004.348.861	18.016.612.097
- Hàng hoá	8.306.168.515	995.824.094
- Hàng gửi đi bán	37.336.822	40.428.237
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	50.912.925.796	44.062.158.898

05. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thiểu chờ xử lý	-	-
- Tạm ứng	6.362.265.766	21.512.143.092
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.803.432	37.803.432
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	6.400.069.198	21.549.946.524

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
 Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phuromtien vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.683.375.226	2.210.827.715	4.545.320.070	375.566.227	9.815.089.238
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(453.076.190)	-	-	(453.076.190)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.683.375.226	1.757.751.525	4.545.320.070	375.566.227	9.362.013.048
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.683.375.226	1.326.822.747	2.889.141.136	241.632.900	7.140.972.009
- Khäu hao trong kỳ	-	141.075.182	347.938.415	34.127.274	523.140.871
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(269.688.238)	-	-	(269.688.238)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.683.375.226	1.198.209.691	3.237.079.551	275.760.174	7.394.424.642
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	884.004.968	1.656.178.934	133.933.327	2.674.117.229
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	-	559.541.834	1.308.240.519	99.806.053	1.967.588.406

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 3.372.307.343 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu năm	3.291.281.594	3.291.281.594
- Tài sản thuê trong kỳ	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	3.291.281.594	3.291.281.594
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	1.735.181.079	1.735.181.079
- Khấu hao trong kỳ	329.128.170	329.128.170
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	2.064.309.249	2.064.309.249
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu năm	1.556.100.515	1.556.100.515
2. Tại ngày cuối kỳ	1.226.972.345	1.226.972.345

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị	161.011.600	161.011.600
Cộng	161.011.600	161.011.600

09. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty Cổ phần Alphanam E&C	7.200.100	64.228.816.420	7.200.100	64.228.816.420
- Công ty Liên doanh Fuji - Alpha	12.300.000	123.000.000.000	12.300.000	123.000.000.000
- Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco (*)	17.342.443	210.991.001.008	17.243.198	210.494.776.008
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Alphanam	59.803.738	1.620.308.402.000	59.803.738	1.620.308.402.000
- Công ty Cổ phần Đô Thị Hanel - Alphanam	30.600	306.000.000	30.600	306.000.000
Cộng		2.018.834.219.428		2.018.337.994.428

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con:

(*) Khoản đầu tư vào Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco tăng do trong kỳ Công ty mua thêm 99.245 cổ phiếu với giá 5.000 đồng/CP.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
 Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	110.250.000.000	110.250.000.000
Cộng	110.250.000.000	110.250.000.000

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		59.798.644.415		24.285.412.088
- Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên ^(a)	1.483.617	51.534.399.879	697.278	24.223.167.552
- Công ty CP Xây dựng 565	26	244.536	26	244.536
- Công ty CP Alphanam Food ^(b)	826.400	8.264.000.000	6.200	62.000.000
Cộng		59.798.644.415		24.285.412.088

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu

- ^(a) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên
- Tăng do trong kỳ mua 812.172 cổ phiếu với giá mua bình quân 35.1117 đồng/CP.
- Giảm do trong kỳ chuyển nhượng 34.833 đồng với giá bán 34.740 đồng/CP.
- ^(b) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Alphanam Food tăng do trong kỳ Công ty góp vốn bổ sung.

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng khoản lỗ của các công ty con	(100.345.193.379)	(96.501.570.038)
+ Công ty Cổ phần Địa Ốc Alphanam	(11.499.864.492)	(10.277.550.292)
+ Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco	(88.845.328.887)	(86.224.019.746)
- Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết, liên doanh	(22.092.051.277)	(18.893.081.429)
+ Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	(22.092.051.277)	(18.893.081.429)
Cộng	(122.437.244.656)	(115.394.651.467)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	54.750.538	185.571.498
Cộng	54.750.538	185.571.498

14. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	159.000.000	159.000.000
Cộng	159.000.000	159.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
 Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	65.361.925.879	66.435.281.977
- Vay ngân hàng	64.161.155.879	64.434.511.977
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	16.625.466.550	16.835.726.458
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	47.535.689.329	47.598.785.519
- Vay đối tượng khác	1.200.770.000	2.000.770.000
+ Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long	900.000.000	700.000.000
+ Công ty CP Alphanam - Cienco 4	40.000.000	40.000.000
+ Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Salvador Perez và cộng sự	-	1.000.000.000
+ Bà Đỗ Thị Minh Anh	260.770.000	260.770.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	339.385.338	678.770.676
- Nợ thuê tài chính	339.385.338	678.770.676
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	339.385.338	678.770.676
Cộng	65.701.311.217	67.114.052.653

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.527.694.162
- Thuế thu nhập cá nhân	25.305.170	26.976.834
Cộng	25.305.170	1.554.670.996

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	19.089.046	19.089.046
- Kinh phí công đoàn	267.455.991	267.993.991
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.741.218.910	3.276.863.210
+ Công ty CP Alphanam E&C	345.583.333	75.583.333
+ Công ty CP Foodinco Miền Trung	1.779.103.027	1.790.732.027
+ Công ty CP Hùng Tiến Kim Sơn	30.621.112	30.621.112
+ Chi nhánh Công ty Liên doanh Fuji - Alphanam	49.210.870	49.210.870
+ Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco	185.000.000	185.000.000
+ Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Salvador Perez và cộng sự (lãi vay)	107.790.000	79.790.000
+ Công ty CP Viễn Thông Thăng Long (lãi vay)	52.973.000	21.398.000
+ Công ty CP Alphanam Xây dựng	25.149.629	25.149.629
+ Các đối tượng khác	1.165.787.939	1.019.378.239
Cộng	4.027.763.947	3.563.946.247

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
 Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	-	-
Nợ dài hạn	556.188.481	556.188.481
- <i>Nợ thuê tài chính</i>	<i>556.188.481</i>	<i>556.188.481</i>
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	556.188.481	556.188.481
Cộng	556.188.481	556.188.481

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số dư đầu năm	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoán nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(879.000.716)	(879.000.716)
Số dư cuối kỳ	27.008.860.533	28.766.861.965

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
 Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng(tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.924.844.130.000	74.155.820.000	3.721.683.671	137.968.821.894	2.140.690.455.565
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	(33.662.234.602)	(33.662.234.602)
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	1.924.844.130.000	74.155.820.000	3.721.683.671	104.306.587.292	2.107.028.220.963
Số dư đầu năm nay					
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	(9.149.774.311)	(9.149.774.311)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.924.844.130.000	74.155.820.000	3.721.683.671	95.156.812.981	2.097.878.446.652

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
 Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.924.844.130.000	1.924.844.130.000
Cộng	1.924.844.130.000	1.924.844.130.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.924.844.130.000	1.924.844.130.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.924.844.130.000	1.924.844.130.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192.484.413	192.484.413
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	192.484.413	192.484.413
+Cổ phiếu phổ thông	192.484.413	192.484.413
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+Cổ phiếu phổ thông	-	-
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192.484.413	192.484.413
+Cổ phiếu phổ thông	192.484.413	192.484.413
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỒ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
- Doanh thu bán hàng hóa	97.648.606.569	90.844.791.170
- Doanh thu bán thành phẩm	375.033.708	2.400.318.765
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	874.243.547	456.500.000
Cộng	98.897.883.824	93.701.609.935

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
- Chiết khấu thương mại	167.715.428	-
- Giảm giá hàng bán	-	956.459.856
- Hàng bán bị trả lại	-	859.186.256
Cộng	167.715.428	1.815.646.112

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
 Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	97.648.606.569	89.029.145.058
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	207.318.280	2.400.318.765
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	874.243.547	456.500.000
Cộng	98.730.168.396	91.885.963.823

04. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	97.532.423.774	87.695.415.229
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	213.655.860	1.213.530.609
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	260.185.972	-
Cộng	98.006.265.606	88.908.945.838

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	467.072.788	429.845.527
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	7.380.000.000
- Lãi bán cổ phiếu	104.499	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.875.000	82.780.497
- Lãi bán hàng trả chậm	-	797.528.702
Cộng	482.052.287	8.690.154.726

06. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
- Lãi tiền vay	2.903.163.452	6.771.651.461
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.591.608	101.922.018
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	7.042.593.189	36.876.157.502
Cộng	9.985.348.249	43.749.730.981

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(879.000.716)	(879.000.716)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(879.000.716)	(879.000.716)